



dàn piàn

弹片

noun · shrapnel; shell fragment

Example Sentences

Tā de tuǐ shàng yǒu yī kuài dàn piàn

他的腿 上 有一块 弹 片。

There is a piece of shrapnel in his leg.

Bào zhà hòu dàn piàn sǎn luò le yī dì

爆 炸 后 ， 弹 片 散 落 了 一 地 。

After the explosion, shrapnel scattered all over the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								

片	片	片	片	片	片	片				
